

ONGLINEX

“Để xa tâm tay của trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”

Thành phần công thức thuốc

Mỗi viên nang chứa;

Thành phần dược chất:

L-cystin300mg

Pyridoxin hydrochlorid50mg

Thành phần tá dược: Sodium lauryl sulphate, Magnesium stearate, Gelatin, Colloidal hydrated silica, Quinoline yellow (E104), Red ferric oxide (E172), Titanium dioxide (E171), Erythrosine (E127).

Dạng bào chế

Viên nang cứng

Mô tả: Viên nang cứng màu vàng/đỏ, bên ngoài có dòng chữ “Onglinex”, bên trong chứa bột thuốc màu trắng hoặc trắng ngà.

Chỉ định

Onglinex được chỉ định để điều trị các bệnh về móng và tóc:

- Rụng tóc, viêm da tiết bã nhờn

- Chứng loạn dưỡng ở móng

Liều dùng, cách dùng

Cách dùng: Dùng uống

Liều điều trị đầu tiên: 6 viên/ ngày. Điều trị từ 1-2 tháng.

Liều điều trị duy trì: 6 viên/ ngày. Trong vòng 15 ngày mỗi tháng.

Chống chỉ định

Không dùng Onglinex cho bệnh nhân dị ứng với Vitamin B6 hoặc với bất cứ thành phần nào của thuốc.

Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc

Thận trọng với người bị cystinuria (cystin tăng trong nước tiểu).

Thận trọng với bệnh nhân dùng Levodopa (chất dùng để điều trị bệnh Parkinson) vì Onglinex có thể làm giảm hiệu quả của Levodopa.

Người già và trẻ em:

Không có nghiên cứu chứng minh tính hiệu quả và độ an toàn của thuốc đối với người già và trẻ em. Do đó khuyến cáo không nên dùng cho những bệnh nhân này.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú

Không có nghiên cứu kiểm soát chứng minh độ an toàn của thuốc đối với phụ nữ có thai và cho con bú. Do đó, không nên dùng đối với phụ nữ có thai và cho con bú trừ khi có chỉ định của bác sĩ. Chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe và vận hành máy móc

Thuốc không gây ảnh hưởng đến người lái xe và vận hành máy móc.

Tương tác, tương kỵ của thuốc

Tương tác thuốc:

Dùng đồng thời Onglinex với những thuốc chứa Levodopa không được khuyến cáo. Vitamin B6 có trong thành phần của thuốc có thể chống lại hiệu quả điều trị của Levodopa.

Nhu cầu về Pyridoxin tăng khi sử dụng thuốc tránh thai, hydralazin, isoniazid, penicillamin.

Tương kỵ thuốc:



Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

Tác dụng không mong muốn của thuốc

Onglinex là một loại thuốc dung nạp tốt. Cho đến nay, chưa ghi nhận được báo cáo về phản ứng có hại của thuốc.

Hiếm gặp buồn nôn và nôn.

Thông báo ngay cho bác sĩ nếu có những tác dụng phụ sau khi dùng thuốc.

Quá liều và cách xử trí

Trong trường hợp quá liều, thuốc không gây ảnh hưởng.

Tuy nhiên, khi điều trị kéo dài (hơn 2 tháng) với liều cao (2g hoặc hơn) Pyridoxin dẫn đến sự xuất hiện của bệnh thần kinh ngoại biên. Mặc dù hiếm hơn, nhưng bệnh thần kinh cũng có thể xảy ra khi dùng liều điều trị thấp hơn, khoảng 500mg mỗi ngày.

Nhìn chung, các bệnh thần kinh phục hồi khi ngưng sử dụng thuốc.

Đặc tính dược lực học

Nhóm dược lý: Khoáng chất và vitamin.

Mã ATC: V06DD; A11HA02

L-cystin là amino acid có chứa lưu huỳnh (với nhiều nhóm disulfit), là nguồn quan trọng cung cấp lưu huỳnh trong cơ thể. L-Cystin là một yếu tố quan trọng trong quá trình tổng hợp keratin (chất sừng) của tóc và móng. Tóc chứa 17% L-cystin, móng chứa 11-13% L-cystin. Nó thúc đẩy sự tăng sinh của các tế bào mầm ở các vùng tạo chất sừng và có ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của tóc và móng.

Pyridoxin (Vitamin B6) tồn tại dưới 3 dạng Pyridoxin, Pyridoxal và Pyridoxamin. Khi vào cơ thể biến đổi thành pyridoxal phosphat và một phần thành pyridoxamin phosphat. Ở người, Vitamin B6 có vai trò quan trọng trong chuyển hóa amino acid, lipid và carbohydrat. Vitamin B6 là một nhân tố cần thiết của L-cystin. Nó giúp cho L-cystin thâm nhập vào vùng tạo chất sừng. Sự cân bằng về dinh dưỡng giữa L-cystin và vitamin B6 là cần thiết vì nếu thiếu vitamin B6 sẽ làm cho sự thâm nhập của L-cystin vào trong các vùng tạo chất sừng bị giảm đi.

Đặc tính dược động học

Hấp thu:

L-cystin: Sau khi uống L-cystin được hấp thu tích cực qua đường ruột, nồng độ đỉnh trong huyết tương đạt được từ 1-6 giờ.

Pyridoxin: Vitamin B6 hấp thu nhanh qua đường tiêu hóa, trừ trường hợp mắc các hội chứng kém hấp thu.

Phân bố:

L-cystin: Được phân bố chủ yếu ở gan, có ở bề mặt cơ thể sau 5 giờ.

Pyridoxin hydrochlorid: Nồng độ trong huyết thanh của Pyridoxin 30-80ng/ml. Sau khi được hấp thụ qua đường tiêu hóa, thuốc được lưu trữ ở gan, một phần ở cơ và não. Pyridoxin qua được nhau thai và phân bố vào sữa mẹ.

Chuyển hóa:

L-cystin: Được chuyển hóa qua gan.

Thải trừ:

L-cystin: Được thải trừ chủ yếu qua mật, 21% liều L-cystin được thải trừ trong vòng 24 giờ sau khi uống.

Pyridoxin: Thải trừ chủ yếu qua thận dưới dạng chuyển hóa. Lượng đưa vào, nếu vượt quá nhu cầu hàng ngày, phần lớn đào thải dưới dạng không biến đổi.



Quy cách đóng gói

Hộp 18 vỉ x 10 viên nang cứng.

Bảo quản

Bảo quản trong bao bì kín, tránh ẩm và ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C

Hạn dùng

36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng

Tiêu chuẩn cơ sở

Số giấy đăng ký lưu hành:

Sản xuất bởi:

FARMALABOR-PRODUTOS FARMACÊUTICOS, S.A.

Zona Industrial de Condeixa-a-Nova, 3150-194 Condeixa-a-Nova, Bồ Đào Nha.

